TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:08/2020/HNGĐ-PT.
Ngày: 19/02/2020
V/v : "không công nhận vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- ***Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Ong Thân Thắng.
Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.
Ông Nguyễn Hải Vinh.

-Thư ký phiên toà:Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa :Ông Đặng Văn Thìn- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 19/02/2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 04/2020/TLPT- HNGĐ ngày 20/01/2020 về việc: "Không công nhận vợ chồng" do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 73/2019/HNGĐ - ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2019/QĐ-PT ngày 03/02/2020giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1976.
Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
(Có mặt tại phiên tòa).

*** Bị đơn:** Anh Trần Văn Q, sinh năm 1976.
Địa chỉ: Thôn R, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
(Có mặttại phiên tòa).

*** Người kháng cáo**: Bị đơn anhTrần Văn Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện tranh chấp hôn nhân gia đình ghi ngày 12/8/2019 và bản tự khai tiếp theo nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Trần Văn Q được hai bên gia đình tổ chức kết hôn theo phong tục cổ truyền từ năm 1994 nhưng không có đăng ký kết hôn vì thời điểm đó phía anh Q chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng sau này thì vợ chồng chị

cũng không đi đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống từ năm 1994 đến năm 2014 giữa hai vợ chồng liên tục xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến đánh cãi chửi nhau, nguyên nhân mâu thuẫn do phía anh Q thường xuyên ham chơi, không tu chí xây dựng gia đình, không chịu làm ăn phát triển kinh tế và cũng không tạo điều kiện cho vợ làm ăn, nhiều lần vợ chồng mâu thuẫn nên chị đã bỏ về mẹ đẻ và vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không còn đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa chị với anh Trần Văn Q.

- Về con chung: Vợ chồng chị có ba con chung là Trần Thị T, sinh năm 1996; Trần Thị D, sinh năm 1998 và Trần Nguyễn Minh Q, sinh ngày 06/8/2006. Hiện tại hai con gái lớn đã đủ tuổi trưởng thành, có công ăn việc làm ổn định nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Riêng về con trai út Trần Nguyễn Minh Q hiện cháu còn đi học nên chị xin được nuôi cháu, không yêu cầu anh Q phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai ghi ngày 17/10/2019 và lời khai tiếp theo, bị đơn là anh Trần Văn Q trình bày: Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị T năm 1994, trước khi cưới có tìm hiểu thỏa thuận, có tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Lý do gì thì anh cũng không nhớ vì thời gian đã lâu.Sau khi cưới thì chị T có về gia đình anh chung sống. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do kinh tế khó khăn. Đến khoảng tháng 8 năm 2014 thì vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng do thường xuyên bất đồng về quan điểm nên vợ chồng hay cãi chửi nhau. Ngày 15/8/2014 chị T bỏ về mẹ đẻ ở xã T sinh sống, vợ chồng sống ly thân và cắt đứt mọi quan hệ từ đó. Nay anh xác định không còn tình cảm gì với chị T nên phía chị T xin ly hôn thì anh hoàn toàn đồng ý, nhưng do giữa anh và chị T không đăng ký kết hôn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa anh và chị T.

- Về con chung: Vợ chồng anh có ba con chung là Trần Thị T, sinh năm 1996; Trần Thị D, sinh năm 1998 và Trần Nguyễn Minh Q, sinh ngày 06/8/2006. Hiện tại hai con gái lớn đã đủ tuổi trưởng thành, có công ăn việc làm ổn định, con trai bé vẫn đang đi học và do anh chăm sóc. Nay anh có nguyện vọng được nuôi cháu Q, không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản và ruộng canh tác: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Với nội dung nêu trên, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 73/2019/HNGĐ - ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giangđã quyết định: Áp dụng Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273- Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 9; Điều 11; Điều 14; Điều 87; Điều 89- Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Các Điều 81; 82 và 83 - Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Điểm c, khoản 3- Nghị

quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội. Điểm a, khoản 5, Điều 27 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn Q.

2. Về con chung: Xử giao cho chị Nguyễn Thị T nuôi con chung là Trần Nguyễn Minh Q, sinh ngày 06/8/2006. Chị T không yêu cầu anh Q đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, anh Trần Văn Q có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/12/2019 bị đơn là anh Trần Văn Q kháng cáo phần giải quyết về con chung của bản án sơ thẩm số 73/2019/HNGĐ - ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang,cụ thể: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết lại vụ án, sửa bản án giao cho anh được quyền nuôi con chung là Trần Nguyễn Minh Q.

*Tại phiên tòa phúc thẩm,chị T không rút đơn khởi kiện, anh Q không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Bị đơn là anh Trần Văn Q trình bày: Tôi giữ nguyên quan điểm kháng cáo xin được nuôi con chung Trần Nguyễn Minh Q vì cháu vẫn ở ổn định với tôi từ bé đến nay và được tôi tạo điều kiện ăn học đầy đủ. Cháu quen môi trường sống, bạn bè, trường lớp.Cháu ở với bố sẽ có điều kiện tốt hơn về việc chăm sóc và phát triển tương lai. Hiện tôi đang làm nghề tổ chức sự kiện , thu nhập khoảng 10 triệu đồng / 1 tháng đủ điều kiện chăm sóc nuôi dậy con. Nếu được nuôi con, tôi không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Trước đây cháu Q có nguyện vọng ở với chị T là do chị ấy lợi dụng tâm lý cháu còn nhỏ tuổi không hiểu biết để dụ dỗ cháu. Ngoài các yêu cầu trên tôi không đề nghị xem xét giải quyết yêu cầu nào khác. Tôi không có chứng cứ nào chứng minh chị T không đủ điều kiện để nuôi con.

- Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày: Không chấp nhận nội dung kháng cáo và quan điểm trình bày của anh Trần Văn Q. Lý do vì: Anh Q là người không đủ điều kiện để nuôi con. Anh thường xuyên chơi bời đàm đúm, không tu chí làm ăn, chăm lo cho gia đình. Tôi kinh doanh hoa quả và có thu nhập ổn định từ 15 triệu đồng đến 30 triệu đồng/ 1 tháng, tôi có nơi ở ổn định, đảm bảo việc nuôi dậy con.

- Tại phiên tòa phúc thẩm cháu Trần Nguyễn Minh Q có mặt và có quan điểm trình bày: Cháu có nguyện vọng muốn được ở với mẹ do công việc của mẹ có điều kiện quan tâm, chăm sóc tốt hơn, cách giáo dục của mẹ cũng tốt hơn so với bố. Nguyện vọng của cháu là do cháu tự nhận thức được chứ không phải do bị mẹ dụ dỗ, tác động như bố nói.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng công khai, nhận thấy cấp sơ thẩm giải quyết giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Nguyễn Minh Q, sinh ngày 06/8/2006, về cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra xem xét, là có căn cứ pháp luật. Do vậy căn cứ khoản 1, Điều 308- Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của anh Trần Văn Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 73/2019/HNGĐ-ST ngày 18/11/2019 của TAND huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Về án phí phúc thẩm:Kháng cáo của anh Qkhông được chấp nhận nên căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 148- Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1, Điều 29- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hộiquy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà ánanh Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1].Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của anh Trần Văn Q được nộp cho Tòa án nhân dân huyện L trong thời hạn quy định của pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, do đó kháng cáo của anh Trần Văn Q là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2].Bản án sơ thẩm số 73/2019/HNGĐ-ST ngày 18/11/2019 đã giải quyết về quan hệ hôn nhân, không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn Q là vợ chồng. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nội dung giải quyết này nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[3]. Xét nội dung kháng cáo đề nghị được nuôi con chung Trần Nguyễn Minh Qcủa anh Trần Văn Q, HĐXX thấy:

[3.1]. Về con chung: Trong quá trình chung sống, anh Trần Văn Q, chị Nguyễn Thị T có ba con chung là Trần Thị T, sinh năm 1996; Trần Thị D, sinh năm 1998 và Trần Nguyễn Minh Q, sinh ngày 06/8/2006. Hiện tại hai con gái lớn của vợ chồng đã đủ tuổi trưởng thành, có công ăn việc làm ổn định nên anh Q, chị T không yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung, Tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra giải quyết là có căn cứ. Đối với cháu Trần Nguyễn Minh Q hiện còn đang đi học phổ thông, quá trình giải quyết ly

hôn cả anh Q và chị T đều có nguyện vọng nuôi cháu Q. Tuy nhiên, tại biên bản lời khai của cháu Q, nguyện vọng của cháu xin được ở với mẹ để được mẹ quan tâm chăm sóc tốt hơn. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét điều kiện nuôi con chung của anh Q, chị T và căn cứ nguyện vọng của cháu Q để giao con chung cho chị T nuôi dưỡng là có căn cứ theo quy định tại khoản 2, Điều 81- Luật Hôn nhân và gia đình. Do chị T không yêu cầu anh Q phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là có căn cứ.

[3.2]. Tại quá trình xét xử phúc thẩm, HĐXX thấy về điều kiện nuôi con, nơi ở, công việc, thu nhập của anh Q và chị T đều đảm bảo. Tuy nhiên anh Q không có chứng cứ nào khác chứng minhchị T không đủ điều kiện nuôi con chung. Tại phiên tòa cháu Trần Nguyễn Minh Q có nguyện vọng muốn ở với mẹ vì mẹ chăm sóc nuôi dạy tốt hơn bố.Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của anh Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ. Do đó, HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin được quyền nuôi con chung Trần Nguyễn Minh Q của anh Trần Văn Q. Căn cứ khoản 1, Điều 308- Bộ luật Tố tụng dân sự,không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 73/2019/HNGĐ-ST ngày 18/11/2019 của TAND huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Sau này nếu anh Q có chứng cứ chứng minh chị T không đảm bảo điều kiện nuôi con chung thì có quyền khởi kiện thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau ly hôn theo quy định của Điều 84- Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của anh Trần Văn Qkhông được chấp nhận nên căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 148- Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, Điều 29- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, anh Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng anh Q được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2019/0002010 ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1.Căn cứ khoản 1, Điều 308 - Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo yêu cầu được nuôi con chung của anh Trần Văn Q. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 73/2019/HNGĐ - ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2.Áp dụng Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; khoản 1, Điều 148; Điều 271; Điều 273- Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 9; Điều 11; Điều 14; Điều 87; Điều 89- Luật Hôn nhân và gia đìnhnăm 2000; Điều 81; Điều 82 và Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điểm c, khoản 3-Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội. Điểm a, khoản 5, Điều 27; khoản 1, Điều 29- Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hộiquy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án, xử:

- Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T nuôi con chung là Trần Nguyễn Minh Q, sinh ngày 06/8/2006. Chị T không yêu cầu anh Q đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, anh Trần Văn Q có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3.Về án phí phúc thẩm: anh Trần Văn Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2019/0002010 ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
-TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Cổng thông tin điện tử;
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ, HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Ong Thân Thắng